

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2024/DS-PT

Ngày 22-11-2024

V/v Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng liên quan đến mở rộng ngõ đi, thửa đất không bị bao bọc xung quanh.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Trường .

Các Thẩm phán: Ông Trần Công Đoàn và ông Trần Văn San.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Hoà - Thư ký TAND tỉnh Hà Nam.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Thuý Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2024/TLPT- DS ngày 28 tháng 8 năm 2024 về “*Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng liên quan đến mở rộng ngõ đi, thửa không bị bao bọc xung quanh*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐXXPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2024 giữa:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn K, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam (chết ngày 23/10/2024).

Người thừa kế tố tụng: Bà Trần Thị L, sinh năm 1958 (vợ ông K); chị Phạm Thị Hồng N, sinh năm 1983 (con ông K), anh Phạm Văn C, sinh năm 1992 (con ông K). Đều ở địa chỉ: Thôn A N, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

- Các bị đơn:

1. Cụ Trần Văn H, sinh năm 1927, đại diện theo ủy quyền ông Trần Xuân B (con trai cụ H), sinh năm 1960, địa chỉ: Tổ D, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Bà Trần Thị S, sinh năm 1964. Có mặt.

3. Ông Trần Văn V, sinh năm 1961. Có mặt.

4. Bà Bùi Thị L1, sinh năm 1960. Có mặt.

Đều cùng địa chỉ: Thôn A N, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

- Những người làm chứng: Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1951; bà Phạm Thị T2, sinh năm 1962; ông Phạm Ngọc S1, sinh năm 1958; đều có địa chỉ tại: Thôn A N, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai tại Tòa án, ông Phạm Văn K nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 145 tờ bản đồ 11 có diện tích 613m² gồm 217m² đất ở, 396m² đất vườn; địa chỉ thửa đất tại thôn A N, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam là của cụ Phạm Văn N1 và cụ Lê Thị B1 (là bố mẹ của ông Phạm Văn K và Phạm Thị T, Phạm Thị T1). Ngày 25/12/1995 Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G847930, cho hộ cụ Phạm Văn N1 được quyền sử dụng thửa đất số 145 tờ bản đồ 11. Sau khi cụ B1 chết (năm 2017) thì ông K là người sử dụng diện tích đất này.

Về tranh chấp lối đi vào 03 gia đình ông K, cụ H, ông V:

Trước năm 2012, lối đi vào thửa đất số 145 tờ 11 là một lối đi riêng từ đường làng vào gia đình cụ N1, không chung với gia đình ông Trần Văn V, cụ Trần Văn H. Lối vào đất của gia đình ông Trần Văn V (giáp đất nhà cụ B1) là một lối đi riêng đằng sau đất nhà ông và đất của cụ B1, giáp nhà bà Đỗ Thị M; lối vào đất của gia đình cụ Trần Văn H là (ngõ đi) riêng từ đường làng vào.

Đến năm 2012, gia đình cụ Trần Văn H và ông Trần Văn V tự ý đổ gạch đá tại vị trí lối đi riêng giữa đất của cụ B1 và ao của bà T2 để mở rộng lối đi vào đất của cụ B1 để tạo thành một lối đi (ngõ đi) chung vào hộ gia đình cụ H và nhà ông V. Ông K phản đối việc gia đình cụ H và gia đình ông V sử dụng lối đi (ngõ đi) riêng vào đất của của cụ B1 và lấn chiếm đất 40 m² của cụ B1 để mở rộng tạo dựng lối đi chung vào gia đình ông V, cụ H. Ông K đề nghị chính quyền xã B giải quyết tranh chấp. Qua kết quả xã đo đạc làm công tác hòa giải thì đã xác định gia đình ông V và gia đình cụ H đã lấn chiếm 40m² đất của cụ B1, có kích thước: dài 13,5m theo hướng đông, rộng 02m để làm lối đi (ngõ đi).

Nay ông K khởi kiện đề nghị Tòa án:

+ Buộc cụ H và bà S (con cụ H); vợ chồng ông V bà L1 phải trả lại diện tích lấn chiếm phần đất mà nhà nước đã cấp cho cụ N1, di dời công trình kiến trúc, cây cối lưu niên ra khỏi đất lấn chiếm là 40m².

+ Không được sử dụng ngõ đi (lối đi) riêng vào thửa đất của cụ B1 để thành lối đi, ngõ đi chung vào đất của nhà ông V, nhà cụ H.

** Bị đơn cụ Trần Văn H và bà Trần Thị S trình bày:*

Cụ H là bố bà S, bà S đang sinh sống cùng cụ H trên thửa đất mang tên cụ H sử dụng thửa 147 tờ 11 bản đồ địa chính năm 1995 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ H từ lâu. Thửa đất này có 02 lối đi, ngõ thứ nhất là ngõ giữa ao hiện tại do bà Phạm Thị T2 quản lý giáp đất của cụ N1 cụ B2. Ngõ Thứ 02 là phần đất giáp ao đối diện không có tranh chấp.

Ngõ thứ nhất: Gia đình cụ H sử dụng từ năm 1957, vị trí ngõ nằm giữa thửa đất nhà vợ chồng cụ N1 cụ B1 và ao Hợp tác xã (bờ ao). Gia đình bà sử dụng lối đi này đến khoảng những năm 1985 - 1986 thì không sử dụng nữa mà chuyển sang lối đi bờ ao đối diện (lối đi giữa ao Hợp tác xã với đất mà gia đình bà mua của ba gia đình ông C1, ông L2, ông S2). Lý do không sử dụng lối đi này là do sạt lở và lấy lợi.

Đến năm 2012, thì gia đình cụ H và gia đình ông V cùng tu sửa lối đi cũ (vị trí ngõ nằm giáp thửa đất nhà vợ chồng cụ N1 cụ B1 và ao Hợp tác xã). Sau đó cụ H, bà S cùng vợ chồng ông V bà L1 cùng nhau tu sửa để sử dụng làm lối đi từ đó đến nay. Sau khi cụ B2 mất thì gia đình cụ H cải tạo lại ngõ T để đi lại chính, còn ngõ đi thứ 02 (phía đông bắc) không sử dụng nữa.

Nay cụ H và bà S đều xác định việc ông K khởi kiện như trình bày là không đúng. Vì ngõ đi này đã được sử dụng cách đây trên 60 năm, chỉ có giai đoạn từ khoảng năm 1985 đến năm 2000 là không sử dụng do ngõ bị lở đất xuống ao, nhỏ hẹp nhưng từ năm 2012 đến nay gia đình cụ H cùng gia đình ông V đã tu bổ để sử dụng làm ngõ đi chung.

** Bị đơn ông Trần Văn V và bà Bùi Thị L1 (vợ ông V) có ý kiến như sau:* Nguồn gốc thửa đất số 143 tờ 11 bản đồ năm 1995 (nay là thửa 122) là cụ Trần Văn Đ (là bố ông Trần Văn V) Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Điện từ lâu, thửa đất có lối chung từ những năm những năm 1985 - 1986 với đất mà vợ chồng ông T3- bà M, bà M là người mua đất của cụ B1 mẹ ông K để làm lối đi chung.

Trước năm 1985 thì ngõ mà ông K khởi kiện vẫn được gia đình ông và gia đình cụ Trần Văn H (bên cạnh nhà ông) sử dụng để làm lối đi vào nhà cụ H. Đến khoảng những năm 2000 - 2001, cụ H là bác ruột có nói với ông V là muốn quay lại ngõ đi cũ, gia đình ông nhất trí nên đã cùng gia đình cụ H tu sửa lại ngõ đi

nguồn gốc của cụ Cai T4 để làm lối đi vào 02 gia đình ông V và nhà cụ H. Lúc này thì ông K ra tranh chấp và cho rằng phần ngõ mà gia đình ông V và cụ H cải tạo nằm trên đất của bố mẹ ông K là cụ N1 và cụ B1. Khi gia đình cụ H tu sửa ngõ đi thì gia đình ông V cũng đóng góp công sức, nguyên vật liệu mở ngõ đi chung và sử dụng đến nay.

Nay ông xác định ngõ đi này là của cụ H, gia đình ông chỉ đi nhờ ngõ của cụ H để vào đất nhà ông V. Ông V xác định diện tích thửa đất của cụ N1 cụ B1 thiếu là do đã bán cho vợ chồng ông T3 bà M để làm ngõ đi. Nay ông V xác định việc ông K khởi kiện như trên là không đúng

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 23/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam quyết định:

Căn cứ các khoản 6 và 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 101, Điều 104; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 5 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ tiểu mục 1.2. mục 1 Điều 11 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T5; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn K về xác định ranh giới, diện tích đất của thửa đất số 131 tờ bản đồ số 8 bản đồ hiện trạng xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam lập năm 2008. Cụ thể như sau:

1.1. Xác định thửa đất số 131 tờ bản đồ số 8 bản đồ hiện trạng xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam lập năm 2008 mang tên cụ bà Lê Thị B2 có diện tích là 329 m².

1.2. Ranh giới thửa đất số 131 tờ bản đồ số 8 bản đồ hiện trạng xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam lập năm 2008 mang tên cụ bà Lê Thị B2 được xác định là đường gấp khúc tạo bởi các cạnh thửa nối liền, bao khép kín phần diện tích thuộc thửa đất số 131 tờ bản đồ số 8 bản đồ hiện trạng xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam lập năm 2008; được thể hiện từ điểm 1 đến các điểm 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 rồi đến 1 trên Sơ đồ thửa đất, kích thước thửa đất của hộ bà Lê Thị B2 được ban hành kèm theo bản án.

1.3. Buộc cụ Trần Văn H, bà Trần Thị S, ông Trần Văn V và bà Bùi Thị L1 phải giao trả cho ông Trần Văn K1 18m²thuộc diện tích đất của thửa 131 tờ bản đồ số 8 bản đồ hiện trạng xã B lập năm 2008 mang tên cụ Lê Thị B1 trên tổng số 29m² mà cụ H, bà S, ông V, bà L1 đang sử dụng làm lối đi. Vị trí, ranh giới 18m² đất mà cụ H, bà S, ông V, bà L1 phải giao trả ông K1 được thể hiện trên

Sơ đồ thửa đất, kích thước thửa đất của hộ bà Lê Thị B2 được ban hành kèm theo bản án.

Sơ đồ thửa đất, kích thước thửa đất của hộ bà Lê Thị B2 là một phần không tách rời của bản án. Các bên đương sự và những người liên quan trong vụ án có nghĩa vụ chấp hành và thực hiện việc sử dụng đất theo đúng ranh giới thửa đất số 131 tờ bản đồ số 8 bản đồ hiện trạng xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam lập năm 2008 mang tên cụ bà Lê Thị B2 được xác định theo sơ đồ này.

1.4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn K về việc xác định ngõ đi (lối đi) tại vị trí giữa thửa đất số 145 và thửa 146 tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã B lập năm 1995 nay là ngõ đi (lối đi) tại vị trí giữa thửa 130 và thửa 132 tờ bản đồ số 8 bản đồ hiện trạng xã B lập năm 2008 là ngõ đi (lối đi) riêng của cụ Lê Thị B2 dùng để dẫn vào thửa đất số 145 tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã B lập năm 1995 hay thửa đất số 131 tờ bản đồ số 8 bản đồ hiện trạng xã B lập năm 2008 mang tên cụ Lê Thị B2.

2. Về xử lý tiền chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

- Buộc ông Phạm Văn K phải chịu 6.294.500 đồng.

- Buộc ông Trần Văn V và bà Bùi Thị L1 phải cùng chịu 3.147.250 đồng.

- Buộc cụ Trần Văn H và bà Trần Thị S phải cùng chịu 3.147.250 đồng.

+ Ông Trần Văn V và bà Bùi Thị L1 phải liên đới trả ông K 3.147.250 đồng. Cụ Trần Văn H và bà Trần Thị S phải liên đới trả ông K 3.147.250 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

** Trong thời hạn luật định:*

- Ngày 06/8/2024, bị đơn cụ Trần Văn H đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K.

- Ngày 06/8/2024 bà Bùi Thị L1 kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét như sau: Sửa bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K. Và buộc ông K phải bồi thường danh dự cho vợ chồng ông Trần Văn V và bà Bùi Thị L1.

** Tại phiên toà phúc thẩm:*

- Cụ Trần Văn H (đại diện theo uỷ quyền ông Trần Xuân B) giữ nguyên nội dung kháng cáo, cho rằng từ năm 1957 gia đình cụ H sử dụng vị trí ngõ đi bờ ao Hợp tác xã có chiều rộng khoảng 01m (nằm giáp thửa đất nhà vợ chồng cụ N1, cụ B1 và ao Hợp tác xã (bờ ao). Gia đình cụ H sử dụng lối đi này đến khoảng những năm 1985 thì không sử dụng nữa mà chuyển sang lối đi bờ ao đối diện, lý do không sử dụng lối đi này là do lầy lội, sạt lở, nhỏ hẹp, chỉ còn để cây nên

không đi lại được nữa. Năm 2012, do lối đi thứ 02 có chiều rộng khoảng hơn 01m nhỏ hẹp nên gia đình cụ Hoa khôi P lại lối đi cũ, mở lối đi rộng 2,5m chạy dọc giáp đất cụ N1 (bố ông K) để thuận tiện lưu thông chung. Khi khôi phục mở rộng lối đi, gia đình cụ H chưa hỏi ý kiến gia đình cụ N1, chưa đền bù giao dịch hoặc trả, đổi đất cho cụ N1 (ông K). Việc bà M mua đất của cụ N1 để làm lối đi chung với gia đình ông V, gia đình cụ H không liên quan đến vị trí ngõ tranh chấp. Đề nghị được khôi phục lối đi cũ và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K.

- Bị đơn bà Bùi Thị L1 giữ nguyên nội dung kháng cáo: N2 đi vào gia đình cụ H có từ năm 1957, vị trí giáp ao Hợp tác xã (bờ ao) nhưng do bị sạt lở, lầy lội không đi lại được nên vợ chồng ông V, bà L1 đã chuyển ngõ đi khác phía sau đất cụ N1, đi chung ngõ với gia đình bà Đỗ Thị M, bà M mua đất của cụ N1 làm ngõ đi vào nhà ông V. Vị trí đất bà M mua không liên quan đến đất ngõ đi mà cụ H tranh chấp ngõ đi của gia đình ông K. Năm 2012, gia đình ông V và gia đình cụ Hoa khôi P, mở rộng lối đi cũ, gia đình ông V đã góp công sức đổ mạt san lấp và hiện nay vẫn đi ngõ đi này. Tuy nhiên, bà L1 cho rằng gia đình bà sẽ quay lại ngõ đi cũ, không sử dụng lối đi có tranh chấp nên không phải chịu chi phí tố tụng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S nhất trí với ý kiến của ông B. Gia đình cụ H không sử dụng ngõ đi giáp cụ N1 là do lầy lội, sạt lở, nhỏ hẹp nên phải chuyển lối đi khác. Đề nghị được khôi phục lối đi cũ và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K.

- Người thừa kế tố tụng của nguyên đơn bà Trần Thị L có ý kiến như sau: Không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Vì khi mở rộng lối đi, gia đình cụ H và ông V đã lấn vào đất của cụ N1 (ông K), khi còn sống cụ B2 đã phản đối, không đồng ý cho gia đình ông V, cụ H chặt cây thay đổi mốc giới đất nên xảy ra mâu thuẫn căng thẳng. Yêu cầu phải trả lại đất lấn chiếm cho gia đình ông K (cụ N1).

* Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên toà phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận đơn kháng cáo của cụ Trần Văn H và bà Bùi Thị L1 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 23/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Án phí phúc thẩm do kháng cáo của cụ H, bà L1 không được chấp nhận nên phải chịu

theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam, sau khi thảo luận và nghị án, nhận định của Toà án:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn cụ Trần Văn H, bà Bùi Thị L1 trong thời hạn luật định. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án cấp phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của cụ Trần Văn H, bà Bùi Thị L1 đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn K.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Căn cứ vào bản đồ địa chính xã B lập năm 1995 (sau đây gọi là bản đồ năm 1995) thì thửa đất số 145 tờ bản đồ 11; địa chỉ thửa đất tại thôn A N, xã B có diện tích 726m² gồm 217m² đất ở, 396m² đất vườn và 113m² đất của Hợp tác xã N3. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G847930 ngày 25/12/1995 của Ủy ban nhân dân huyện B thì hộ cụ Phạm Văn N1 được công nhận quyền sử dụng 613m² gồm 217m² đất ở, 396m² đất vườn của thửa đất số 145 tờ bản đồ 11. Lý do cụ N1 đã chết năm 1961 nhưng theo phong tục tại địa phương thì cụ B2 vẫn kê khai tên của chồng tức hộ gia đình cụ Phạm Văn N1.

Căn cứ vào bản đồ địa chính xã B lập năm 1995 thì thửa đất số 144 tờ bản đồ 11; địa chỉ thửa đất tại thôn A N, xã B (giáp thửa 145) có diện tích 190m² (gồm 160m² đất ở, 30m² đất vườn) đã được cấp cho hộ ông Phạm Văn K (con cụ N1) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G860659 ngày 06/12/1996 của Ủy ban nhân dân huyện B.

Năm 2008 khi đo lập bản đồ hiện trạng thửa 144, 145 không còn nguyên hiện trạng như khi đo lập bản đồ năm 1995. Trên bản đồ hiện trạng xã B lập năm 2008 đã thể hiện thửa 144, 145 được sáp nhập và thể hiện: Phần diện tích đất gia đình ông K đang sử dụng thửa 130, tờ bản đồ số 8, diện tích 574m² (gồm 160m² đất ONT, 414m² đất BHK). Phần diện tích đất cụ B2 đang sử dụng thửa 131, tờ bản đồ số 8, diện tích 334m² (gồm 217m² đất ONT, 117m² đất BHK).

Về lối đi của thửa đất số 145, tờ 11, bản đồ địa chính năm 1995 (của cụ Phạm Văn N1); thửa thửa đất 143, tờ bản đồ 11 (của cụ Trần Văn Đ nay vợ chồng ông V sử dụng); 147 tờ bản đồ số 11 (tên cụ Trần Văn H).

+ Theo bản đồ địa chính năm 1995 và bản đồ hiện trạng năm 2008 thì lối của thửa đất 145, tờ 11, bản đồ địa chính năm 1995 (nay là thửa 131, tờ bản đồ

số 8 bản đồ hiện trạng năm 2008 mang tên cụ Lê Thị B2) có lối đi hình chữ “V” đến thửa 145, tờ bản đồ 11 (đất cụ N1) là kết thúc.

+ Thửa 147 tờ số 11, bản đồ địa chính năm 1995 của cụ H có lối đi riêng phía Đông thửa đất.

+ Thửa đất 143, tờ số 11, bản đồ địa chính năm 1995 (nay là thửa 122), mà vợ chồng ông V bà L1 đang sử dụng có lối đi chung vị trí phía tây bắc thửa đất (phía sau đất cụ N1).

Như vậy, cả 03 thửa đất đều có lối đi tách biệt nhau, không bị vây bọc do không có lối đi.

Theo bản đồ địa chính lập năm 1995 và bản đồ hiện trạng lập năm 2008 không thể hiện có phần ngõ (lối) đi từ thửa đất 145 (nay là thửa 131, tờ bản đồ số 8) mang tên cụ B1 dẫn đến thửa đất 143 (nay là thửa 122, tờ bản đồ số 8) mang tên cụ Đ (nay vợ chồng ông V, bà L1) đang sử dụng và thửa đất 147 (nay là thửa 122 tờ bản đồ số 8) mang tên cụ H mà (cụ H, bà S) đang sử dụng. Như vậy, Bản đồ địa chính đều không thể hiện đường giao thông nông thôn kéo dài qua đất của cụ N1 đến đất của cụ H và ông V mà là thửa 146 do Hợp Tác xã quản lý.

Quá trình sử dụng đất: gia đình cụ H, ông V đã mở lối đi kéo dài qua phần đất của cụ N1 có diện tích theo kết quả thẩm định là 37 m² để đầu nối với đường giao thông nông thôn vào nhà cụ N1 chiều rộng là 3,36 m.

Xét thấy: Theo Thông báo của UBND xã B (tại bút lục số 44) nội dung như sau: Kết quả hiện trạng sử dụng đất làm ngõ đi từ ngõ hộ ông N1 đến hộ cụ V dọc theo đất ông Phạm Văn N1 dài 13.3 m không được nhà nước ông nhận.

Bà Phạm Thị T2 là người làm chứng có ý kiến như sau: N2 đi vào nhà ông K (Ngôn) trước khi anh em tôi san lấp chỉ khoảng 01 mét tính từ mép tường bi nhà ông K. Nay ngõ to là do gia đình ông H, ông V san lấp. Tại phiên tòa ông B con cụ N1 thừa nhận lối đi cũ trước năm 1985 nhỏ hẹp, rộng khoảng 01m bị sạt lở không đi được nên phải chuyển lối đi khác, năm 2012 gia đình cụ H và gia đình ông V khôi phục mở rộng lối đi hơn 2,5m để thuận tiện lưu thông chung là sự thật

Ý kiến của chính quyền xã B và của Văn phòng Đ1 chi nhánh huyện B xác định: Mặc dù bản đồ địa chính năm 1995 là bản đồ dùng để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được số hóa nên không có phương pháp nào xác định mốc giới thửa 145 theo bản đồ địa chính năm 1995 trên thực địa. Do diện tích đất tranh chấp đã được đo đạc, lập bản đồ hiện trạng năm 2008 và số hóa nên cần căn cứ vào bản đồ hiện trạng năm 2008 để xác định mốc giới thửa đất 131 cũng là một phần ranh giới thửa đất 145, bản đồ địa chính năm 1995 với

các thửa đất liền kề để giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn K về ranh giới thửa đất 131.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả trích đo xác định hiện nay trên thửa đất số 131, tờ bản đồ số 8 (bản đồ năm 2008) như sau:

- Diện tích thực tế của thửa 131 tờ bản đồ số 8 (bản đồ năm 2008) mang tên cụ B2 tại thời điểm đo (ngày 12/3/2024) không bao gồm diện tích đất ông K khởi kiện là 311 m².

- Diện tích đất ông K khởi kiện xác định ông V, bà L1 và cụ H, bà S đang lấn chiếm đất để sử dụng làm một phần ngõ (lối) đi là 29m². Trong đó phần diện tích làm ngõ (lối) đi thuộc diện tích đất của thửa 131 là 18m²; phần diện tích đất làm ngõ (lối) đi không thuộc diện tích đất của thửa 131 là 11m².

- Diện tích thửa 131 tờ bản đồ số 8 (bản đồ năm 2008) được xác định theo mốc giới mà ông K tự xác định là 358m². Trong đó có 311 m² thuộc thửa 131 không có tranh chấp; 18m² thuộc thửa 131 mà gia đình cụ H và gia đình ông V sử dụng làm ngõ đi.

Như vậy đủ cơ sở xác định gia đình cụ H, ông V đã mở rộng đường đi lấn chiếm vào đất của cụ N1 tại thửa 131, tờ bản đồ số 8 (nguồn gốc thửa 145 tờ 11) là 18 m² như nhận định của cấp sơ thẩm là có căn cứ.

Đối với phần liên quan đến việc chuyển nhượng đất giữa cụ N1 với bà B3 Đỗ Thị M để làm ngõ đi chung giữa gia đình ông V và bà M không liên quan vị trí đất tranh chấp vào gia đình cụ H nên không xét.

Về chi phí tố tụng: Gia đình cụ H, ông V đã mở rộng đường đi lấn chiếm vào đất của cụ N1 tại thửa 131, tờ bản đồ số 8, cản trở quyền sử dụng đất của gia đình ông K và bị ông K khởi kiện nên là bị đơn trong vụ án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận do đó bị đơn phải chịu chi phí tố tụng là đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của bà L1 về chi phí tố tụng.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà Bùi Thị L1 đề nghị cấp phúc thẩm xét xử buộc ông K phải bồi thường danh dự cho ông V, bà L1 do ông K khởi kiện ông V, bà L1 là không đúng. Xét tại phiên tòa bà L1, ông V đều thừa nhận đã san lấp, mở rộng lối đi, hiện nay vẫn đang sử dụng lối đi tranh chấp nên ông K khởi kiện bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình là đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo này của bà Bùi Thị L1.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của cụ Trần Văn H và bà Bùi Thị L1. Và giữ Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 23/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

[4]. Án phí phúc thẩm: Cụ H và bà L1 được miễn theo quy định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của cụ Trần Văn H, bà Bùi Thị L1 và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 23/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm đối với cụ Trần Văn H và bà Bùi Thị L1.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Tòa án nhân dân huyện Bình Lục;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục;
- Chi cục THADS huyện Bình Lục;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Trưởng